NHU CẦU ĐÀO TẠO MỘT SỐ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ ĐIỀU DƯỠNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TPHCM NĂM 2017-2018

Lê Văn Bào[1], Nguyễn Anh Tuấn[1], Nguyễn Phương Hiền[2]
[1]Học viện Quân y
[2]Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo

TÓM TẮT

Mục tiêu: *Tìm hiểu nhu cầu đào tạo một số năng lực mà các học viên tham gia học chương trình điều dưỡng của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh đã được đào tạo trong năm học 2017-2018 và mong muốn được đào tạo chuyên sâu.* ***Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:*** *Nghiên cứu mô tả cắt ngang, phát phiếu tham khảo tự điền cho toàn bộ 154 học viên đang tham gia học tập các chương trình đào tạo thạc sỹ điều dưỡng tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh trong năm học 2017-2018, về chương trình đào tạo, nhu cầu đào tạo một số năng lực của điều dưỡng trình độ thạc sỹ đã được 2 trường đưa ra trong chuẩn đầu ra.* ***Kết quả:*** *Nhu cầu đào tạo, tất cả các năng lực thuộc 4 nhóm năng lực học viên đều được học viên cho rằng cần và rất cần được đào tạo (tất cả trên 95%). Ngoài các năng lực đã được nêu thì một số học viên đề nghị thêm một số năng lực khác cần được đào tạo thêm trong chương trình đào tạo thạc sỹ như năng lực về các kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ chuyên môn/ ngành điều dưỡng, năng lực tin học, năng lực xử lý và trình bày thông tin nghiên cứu…* ***Kết luận****: Tiếp tục đưa vào giảng dạy 4 nhóm năng lực với 30 kỹ năng đã được triển khai nghiên cứu. Tuy nhiên, cần phân bổ nội dung đào tạo để học viên có thể ứng dụng được các nội dung đã học trong công tác nghiên cứu viết bài luận văn sau khi tốt nghiệp và phục vụ công tác trong tương lai.*

Từ khóa: *Năng lực, điều dưỡng.*

NEED TO TRAINING SOME CONTENTS OF NURSING MASTER PROGRAM OF NAM DINH UNIVERSITY OF NURSING AND HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY 2017 – 2018

ABSTRACT

Objective: *Explore the need to training some competencies nursing students need to be trained in nursing master program of Namdinh University of Nursing and HoChiMinh City University of Medicine and Pharmacy during 2017 – 2018 and desire to be specialized training.* ***Method:*** *a cross-sectional study with self-report on curriculum, need to training and some competencies on output standards of nursing master programs in Namdinh University of Nursing and HoChiMinh City University of Medicine and Pharmacy during 2017 – 2018.* ***Results:*** *The need to training on 4 groups of competencies was necessary and very necessary trained (95%). Some students suggested that added some competencies such as*

Người chịu trách nhiệm: Nguyễn Phương Hiền
Email: nphien@moet.edu.vn
Ngày phản biện: 20/10/2020
Ngày duyệt bài: 29/10/2020
Ngày xuất bản: 05/11/2020

*emotional competency, professional English competency, IT competency, sastistic and present research data …**Conclusion:** Four groups of competency with 30 skills should be continuous performed on nursing master program. However, it is necessary to add more contents on program to help student apply the knowledge on writing the research thesis and improve the professional skills in future.*

***Keywords:** Competency, nursing.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong công tác chăm sóc sức khỏe người dân, vai trò của người làm nhiệm vụ điều dưỡng (sau đây, trong bài này, xin được gọi là điều dưỡng viên) ngày càng được khẳng định rõ ràng trong các văn bản pháp qui của Bộ Y tế và Chính phủ về nhiệm vụ của ngành, và đặc biệt là về nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực y tế [1]. Xét trên phạm vi rộng, điều dưỡng viên đóng vai trò quan trọng không chỉ trong cơ cấu nhân lực của các bệnh viện, mà còn là thành phần nhân lực không thể thiếu trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng (với tư cách hướng dẫn viên) cũng như trong công tác đào tạo (với tư cách giảng viên hoặc trợ giảng) [2].

Để quy định chức năng, nhiệm vụ của điều dưỡng viên, các văn bản chuyên môn của ngành y tế đã xuất phát từ quan điểm điều dưỡng là một ngành độc lập trong lĩnh vực khoa học sức khỏe [3, 4]. Quán triệt quan điểm đó, xét trong phạm vi đào tạo, rất cần một đội ngũ giảng viên chuyên trách chịu trách nhiệm giảng dạy về khoa học điều dưỡng, đủ năng lực và phẩm chất, nắm vững lý luận và thông thạo kỹ năng thực hành – thực sự chuyên nghiệp về điều dưỡng. Với mục đích tăng cường đào tạo nguồn nhân lực y tế đặc biệt nâng cao năng lực điều dưỡng mà cụ thể là thạc sỹ điều dưỡng, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu *"Tìm hiểu nhu cầu đào tạo một số năng lực mà các học viên tham gia học chương trình điều dưỡng của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh* đã được đào tạo *trong năm học 2017-2018 và mong muốn được đào tạo chuyên sâu"*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Tất cả 156 các học viên thạc sĩ điều dưỡng tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh trong năm học 2017-2018.

2.2. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh từ 6/2017 – 6/2018.

2.4. Công cụ nghiên cứu và phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng phiếu tham khảo tự điền về chương trình đào tạo, nhu cầu đào tạo một số năng lực của điều dưỡng trình độ thạc sỹ đã được 2 trường đưa ra trong chuẩn đầu ra. Bộ phiếu khảo sát được thiết kế theo đánh giá 4 nhóm kỹ năng chính tích hợp từ các nhóm kỹ năng yêu cầu cán bộ điều dưỡng trình độ thạc sỹ cần đạt được theo tiêu chuẩn do Hiệp hội các trường đào tạo điều dưỡng của Mỹ xây dựng năm 2011 [5]. Các chuẩn này đang được 2 trường tham khảo đưa vào chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ thạc sỹ.

Nhóm năng lực Chuyên môn điều dưỡng gồm 7 năng lực cần đào tạo sau: (1) Lập hồ sơ chăm sóc đối với các trường hợp bệnh cụ thể (cả các trường hợp bệnh nặng, hiếm gặp), (2) Đưa ra chẩn đoán điều dưỡng độc lập với các trường hợp bệnh cụ thể, (3) Lập kế hoạch chăm sóc đối với các

trường hợp bệnh cụ thể, (4) Ra các quyết định chăm sóc điều dưỡng phù hợp với nhiệm vụ, (5) Đánh giá kết quả chăm sóc điều dưỡng, (6) Tổ chức kiểm tra các hoạt động chăm sóc điều dưỡng theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị, (7) Giám sát các hoạt động điều dưỡng trong đơn vị

Nhóm năng lực Quản lý gồm 9 năng lực cần đào tạo sau: (1) Tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc người bệnh, gia đình và cộng đồng, (2) Tổ chức quản lý các hoạt động điều dưỡng tại đơn vị, (3) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác chăm sóc người bệnh, hướng dẫn gia đình và cộng đồng cách chăm sóc, (4) Tổ chức thực hiện dùng thuốc an toàn và hiệu quả cho người bệnh, đánh giá được hiệu quả của việc dùng thuốc, (5) Tổ chức thực hiện các kỹ thuật chăm sóc bảo đảm đúng quy trình, tuân thủ các quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn và quy tắc về an toàn tại đơn vị công tác, (7) Phối hợp với các bác sỹ, cán bộ khác trong đơn vị cùng đưa ra giải pháp chăm sóc người bệnh chính xác và an toàn, (8) Quản lý, sử dụng hiệu quả trang thiết bị trong chăm sóc người bệnh, (9) Vận dụng kỹ năng quản lý để tổ chức, điều phối, phân công các hoạt động chăm sóc trong nhóm, sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, đảm bảo chất lượng chăm sóc, (10) Kiểm tra, giám sát các hoạt động chăm sóc sức khỏe người bệnh, cộng đồng theo đúng chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Nhóm năng lực Đào tạo gồm 5 năng lực cần đào tạo sau: (1) Tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp cho đồng nghiệp, (2) Xác định và phân tích được nhu cầu, nội dung cần hướng dẫn giáo dục sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng, (3) Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa, xã hội và tín ngưỡng của cá nhân, gia đình và cộng đồng, (4) Biên soạn và tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục sức khỏe phù hợp với trình độ của đối tượng, (5) Thực hiện và tổ chức thực hiện tư vấn truyền thônng giáo dục sức khỏe phù hợp, hiệu quả.

Nhóm năng lực tổ chức và thực hiện nghiên cứu khoa học tại đơn vị và cộng đồng gồm 9 năng lực cần đào tạo sau: (1) Xác định vấn đề cần nghiên cứu, (2) Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học, (3) Lập kế hoạch thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, (4) Xây dựng công cụ thu thập thông tin, (5) Thu thập, phân tích thông tin, số liệu, (6) Viết báo cáo đề tài, (7) Trình bày kết quả nghiên cứu, (8) Triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu, (9) Phân tích bài báo nghiên cứu.

Các năng lực trên đều được phỏng vấn học viên đã được đào tạo ở chương trình nào, mức độ thực hiện công việc khi làm việc, mức độ tự tin khi thực hiện công việc và mức độ ưu tiên được đào tạo chuyên sâu.

2.5. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu được phân tích dựa trên phần mềm SPSS 18.0.

3. KẾT QUẢ

3.1. Tình hình đào tạo một số nhóm năng lực đang được thực hiện ở chương trình đào

3.1.1. Tình hình học viên theo học chương trình đào tạo điều dưỡng trình độ thạc sỹ trong năm 2017-2018 tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược TPHCM

Bảng 1. Đặc điểm chung về học viên chương trình đào tạo thạc sỹ tham gia trả lời phiếu (n=154)

Đặc điểm		Nam	Nữ
Giới tính		36 (23,4%)	118 (76,6%)
Tuổi trung bình		31 ± 5,72 Max: 44 - Min: 25	28 ± 4,62 Max: 40 - Min: 25
Số năm kinh nghiệm trung bình		7,9 ± 2,342 Max: 17 - Min: 2	7,6 ± 3,342 Max: 15 - Min: 1
Số năm làm việc lâm sàng		6,9 ± 2,342 Max: 15 - Min: 2	6,7 ± 3,342 Max: 14 - Min: 1
Công việc hiện tại	Đại học Cao đẳng Trung cấp Bệnh viện/trung tâm y tế missing	9 (25,0%) 12 (33,3%) 2 (5,6%) 3 (8,3%) 10 (27,8%)	39 (33,0%) 37 (31,3%) 8 (6,8%) 16 (13,6%) 18 (15,3%)
Vị trí công tác	Giảng viên CB nhân viên văn phòng trường Điều dưỡng – Điều dưỡng trưởng Nhân viên khoa phòng bệnh viện Missing	21 (58,3%) 0 0 0 15 (41,7%)	72 (61%) 7 (5,9%) 12 (10,2%) 7 (5,9%) 20 (16,9%)

Số lượng học viên nữ cao gần gấp 3 lần số học viên nam, về tuổi trung bình chung của học viên nam là 31 ± 5,72 và của học viên nữ là 28 ± 4,62, sự khác biệt về tuổi trung bình không có ý nghĩa thống kê với p>0,05. Số năm làm việc trung bình của cả 2 giới là 7 năm và số năm làm việc lâm sàng trung bình là 6 năm, cũng không có sự khác biệt với p>0,05. Về công việc hiện tại phần đông cả nam và nữ đều đang công tác tại các trường đại học (nam 25%, nữ 33%), trường cao đẳng (nam 33,3%, nữ 31,3%), trường trung cấp (nam 5,6%, nữ 6,8%), số làm việc tại bệnh viện/ trung tâm y tế chiếm tỷ lệ thấp (nam 8,3%, nữ 13,6%). Vị trí công tác: nam chiếm đa số là giảng viên của trường (58,3% số nam, còn lại không cung cấp thông tin vị trí làm việc), nữ giảng viên chiếm 61% sau đó là cán bộ điều dưỡng/ điều dưỡng trưởng chiếm 10,2%, số làm việc tại khoa phòng trường và bệnh viện ngang nhau chiếm 5,9%.

3.1.2. Tình hình được đào tạo ở chương trình, mức độ thực hiện công việc khi làm việc, mức độ tự tin khi thực hiện công việc và mức độ ưu tiên được đào tạo chuyên sâu các nhóm năng lực

Bảng 2. Các năng lực thuộc nhóm năng lực chuyên môn (n=154)

Năng lực	Được đào tạo ở chương trình				Mức độ thực hiện công việc			Mức độ tự tin khi thực hiện các năng lực		
	Đại học	Thạc sỹ	Cả 2	không được ĐT	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Không thực hiện	Tự tin	Rất tự tin	Không tự tin
Năng lực 1	51%	5%	44%	1%	62%	36%	1%	80%	16%	4%
Năng lực 2	47%	5%	48%	0%	57%	42%	1%	76%	22%	3%
Năng lực 3	52%	3%	45%	0%	56%	44%	0%	79%	19%	2%
Năng lực 4	40%	11%	49%	0%	59%	40%	1%	77%	19%	3%
Năng lực 5	38%	8%	54%	0%	56%	43%	1%	73%	22%	5%
Năng lực 6	28%	21%	37%	14%	52%	25%	23%	68%	18%	14%
Năng lực 7	23%	27%	34%	16%	52%	22%	26%	64%	18%	18%

* ***Về đào tạo năng lực:*** 5 năng lực (1) lập hồ sơ chăm sóc đối với các trường hợp bệnh cụ thể (cả các trường hợp bệnh nặng, hiếm gặp), (2) đưa ra chẩn đoán điều dưỡng độc lập với các trường hợp bệnh cụ thể, (3) lập kế hoạch chăm sóc đối với các trường hợp bệnh cụ thể, (4) ra các quyết định chăm sóc điều dưỡng phù hợp với nhiệm vụ và (5) đánh giá kết quả chăm sóc điều dưỡng đều được học trong chương trình đại học, thạc sỹ hoặc cả chương trình đại học và thạc sỹ; các năng lực (6) Tổ chức kiểm tra các hoạt động chăm sóc điều dưỡng theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị và (7) Giám sát các hoạt động điều dưỡng trong đơn vị có 86% và 84% trả lời được đào tạo, có 14% và 16% học viên trả lời chưa được đào tạo.

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** 99% đến 100% học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên được thực các năng lực (1) đến (5). Riêng các năng lực (6) và (7) thì có 77% và 76% học viên cho biết thường xuyên và rất thường xuyên thực hiện, vẫn còn hơn 20% chưa phải thực hiện các năng lực này.

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời về mức độ thực hiện thì 5 năng lực (1) đến (5) cho thấy tự tin và rất tự tin thực hiện trên 95%, còn 2 năng lực (6) và (7) có tỷ lệ tự tin và rất tự tin khi thực hiện đạt 86% và 82%.

Bảng 3. Các năng lực thuộc nhóm năng lực quản lý (n=154)

Năng lực	Được đào tạo ở chương trình				Mức độ thực hiện công việc			Mức độ tự tin khi thực hiện các năng lực		
	Đại học	Thạc sỹ	Cả 2	không được ĐT	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Không thực hiện	Tự tin	Rất tự tin	Không tự tin
Năng lực 1	18%	14%	64%	3%	74%	20%	6%	80%	9%	11%
Năng lực 2	18%	14%	56%	13%	61%	13%	26%	79%	3%	18%
Năng lực 3	23%	12%	65%	0%	77%	19%	4%	79%	13%	8%
Năng lực 4	38%	7%	53%	2%	57%	36%	8%	72%	18%	10%
Năng lực 5	43%	7%	50%	1%	53%	44%	3%	77%	22%	1%
Năng lực 6	41%	9%	48%	1%	56%	37%	7%	78%	15%	6%
Năng lực 7	51%	7%	37%	6%	57%	34%	9%	79%	13%	8%
Năng lực 8	26%	14%	55%	5%	60%	21%	19%	82%	3%	15%
Năng lực 9	22%	15%	54%	9%	66%	14%	21%	80%	7%	13%

* ***Về đào tạo năng lực:*** Năng lực (3) *Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác chăm sóc người bệnh, hướng dẫn gia đình và cộng đồng cách chăm sóc* 100% học viên trả lời đã được đào tạo không ở chương trình thạc sỹ thì ở chương trình đại học hoặc cả 2 chương trình đại học và thạc sỹ; Các năng lực (5) *Tổ chức thực hiện các kỹ thuật chăm sóc bảo đảm đúng quy trình, tuân thủ các quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn và quy tắc về an toàn tại đơn vị công tác* và (6) *Phối hợp với các bác sỹ, cán bộ khác trong đơn vị cùng đưa ra giải pháp chăm sóc người bệnh chính xác và an toàn* có 99% học viên đã được đào tạo; sau đó là các năng lực (1) *Tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc người bệnh, gia đình và cộng đồng*, (4) *Tổ chức thực hiện dùng thuốc an toàn và hiệu quả cho người bệnh, đánh giá được hiệu quả của việc dùng thuốc*, (8) *Vận dụng kỹ năng quản lý để tổ chức, điều phối, phân công các hoạt động chăm sóc trong nhóm, sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, đảm bảo chất lượng chăm sóc* và (9) *Kiểm tra, giám sát các hoạt động chăm sóc sức khỏe người bệnh, cộng đồng theo đúng chức năng, nhiệm vụ của đơn vị* có hơn 90% học viên đã được đào tạo trong chương trình đại học, thạc sỹ hoặc cả chương trình đại học và thạc sỹ; Năng lực (2) *Tổ chức quản lý các hoạt động điều dưỡng tại đơn vị* có 87% học viên cho biết đã được đào tạo, còn 13% học viên trả lời chưa được đào tạo

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** Năng lực (3) và (5) có tỷ lệ học viên trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất (96% và 97%); các năng lực (1),

(7) và (6) có tỷ lệ học viên trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên từ 90-95%. Riêng các năng lực (8), (9) và (2) thì có tỷ lệ lần lượt là 81%, 79% và 74% học viên cho biết thường xuyên và rất thường xuyên thực hiện.

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên năng lực (5) có tỷ lệ mức độ tự tin và rất tự tin cao nhất 99%; sau đó đến các năng lực (6), (7) và (3) được 92-94%; năng lực (4), (1), (9), (8) tỷ lệ từ 80-85%; năng lực (2) thấp nhất được 82%.

Bảng 4. Các năng lực thuộc nhóm năng lực đào tạo (n=154)

Năng lực	Được đào tạo ở chương trình				Mức độ thực hiện công việc			Mức độ tự tin khi thực hiện các năng lực		
	Đại học	Thạc sỹ	Cả 2	không được ĐT	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Không thực hiện	Tự tin	Rất tự tin	Không tự tin
Năng lực 1	11%	32%	29%	28%	60%	13%	28%	69%	9%	21%
Năng lực 2	19%	28%	51%	2%	70%	23%	7%	80%	11%	9%
Năng lực 3	18%	22%	51%	9%	74%	15%	12%	78%	9%	13%
Năng lực 4	13%	34%	31%	22%	58%	21%	21%	77%	12%	11%
Năng lực 5	19%	27%	51%	3%	70%	22%	8%	80%	12%	8%

* ***Về đào tạo năng lực:*** Năng lực (2) *Xác định và phân tích được nhu cầu, nội dung cần hướng dẫn giáo dục sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng,* (5) *Thực hiện và tổ chức thực hiện tư vấn truyền thống giáo dục sức khỏe phù hợp, hiệu quả* và (3) *Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa, xã hội và tín ngưỡng của cá nhân, gia đình và cộng đồng* có số học viên được đào tạo chiếm tỷ lệ cao trên 90% (cụ thể 98%, 97% và 91%); năng lực (4) *Biên soạn và tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục sức khỏe phù hợp với trình độ của đối tượng* và (1) *Tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp cho đồng nghiệp* chưa được 80% (tương ứng 78% và 72%) học viên trả lời đã được đào tạo không ở chương trình thạc sỹ thì ở chương trình đại học hoặc cả 2 chương trình đại học và thạc sỹ.

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** Năng lực (2) và (5) có tỷ lệ học viên trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất trên 90% (cụ thể 93% và 92%); sau đó là năng lực (3) có tỷ lệ học viên trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên từ 88%. Các năng lực (4) và (1) chưa được 80% (lần lượt 79% và 72%).

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất là năng lực (5) có tỷ lệ mức độ tự tin và rất tự tin cao nhất 92% và năng lực (2) tỷ lệ 91%; sau đó lần lượt: năng lực (4) tỷ lệ 89%, (3) được 87%; thấp nhất là năng lực (7) tỷ lệ 79%.

Bảng 5. Các năng lực thuộc nhóm năng lực tổ chức và thực hiện NCKH (n=154)

Năng lực	Được đào tạo ở chương trình				Mức độ thực hiện công việc			Mức độ tự tin khi thực hiện các năng lực		
	Đại học	Thạc sỹ	Cả 2	không được ĐT	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Không thực hiện	Tự tin	Rất tự tin	Không tự tin
Năng lực 1	4%	39%	57%	0%	64%	33%	3%	61%	15%	24%
Năng lực 2	3%	47%	50%	0%	66%	30%	5%	67%	14%	19%
Năng lực 3	3%	50%	47%	0%	68%	28%	5%	69%	13%	18%
Năng lực 4	2%	62%	34%	3%	71%	21%	9%	71%	6%	24%
Năng lực 5	3%	51%	46%	0%	68%	26%	7%	66%	15%	19%
Năng lực 6	2%	65%	32%	1%	74%	16%	10%	74%	9%	17%
Năng lực 7	3%	66%	31%	0%	68%	20%	12%	71%	14%	15%
Năng lực 8	3%	63%	20%	14%	57%	12%	32%	64%	11%	25%
Năng lực 9	2%	77%	19%	2%	73%	14%	13%	72%	8%	20%

* ***Về đào tạo năng lực:*** 100% học viên cho biết đã được đào tạo các năng lực (1) *Xác định vấn đề cần nghiên cứu*, (2) *Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học*, (3) *Lập kế hoạch thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học*, (5) *Thu thập, phân tích thông tin, số liệu* và (7) *Trình bày kết quả nghiên cứu* ở chương trình thạc sỹ thì ở chương trình đại học hoặc cả 2 chương trình đại học và thạc sỹ; các năng lực (6) *Viết báo cáo đề tài*, (9) *Phân tích bài báo nghiên cứu* và (4) *Xây dựng công cụ thu thập thông tin* tỷ lệ được đào tạo là 99%, 98% và 97%. Riêng năng lực (8) *Triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu* tỷ lệ được đào tạo chỉ đạt 86%.

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** Năng lực được học viên thực hiện nhiều nhất là năng lực (1) tỷ lệ học viên trả lời thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên là 97%, tiếp đến là năng lực (2) và (3) có tỷ lệ là 95%; năng lực (5) đạt 93%, năng lực (4) đạt 91%, tiếp đó lần lượt là các năng lực (6), (7) và (9) với tỷ lệ lần lượt 90%, 88% và 87%; năng lực (8) thấp nhất với tỷ lệ 68%.

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất, năng lực có tỷ lệ mức độ tự tin và rất tự tin cao nhất là năng lực (7) tỷ lệ 85%, tiếp đó là năng lực (3) tỷ lệ 92%, năng lực (2) và (5) tỷ lệ 81%, năng lực (9) tỷ lệ 80%, và thấp nhất là năng lực (4) tỷ lệ 76%.

3.3.3. Nhu cầu cần được đào tạo chuyên sâu các nhóm năng lực

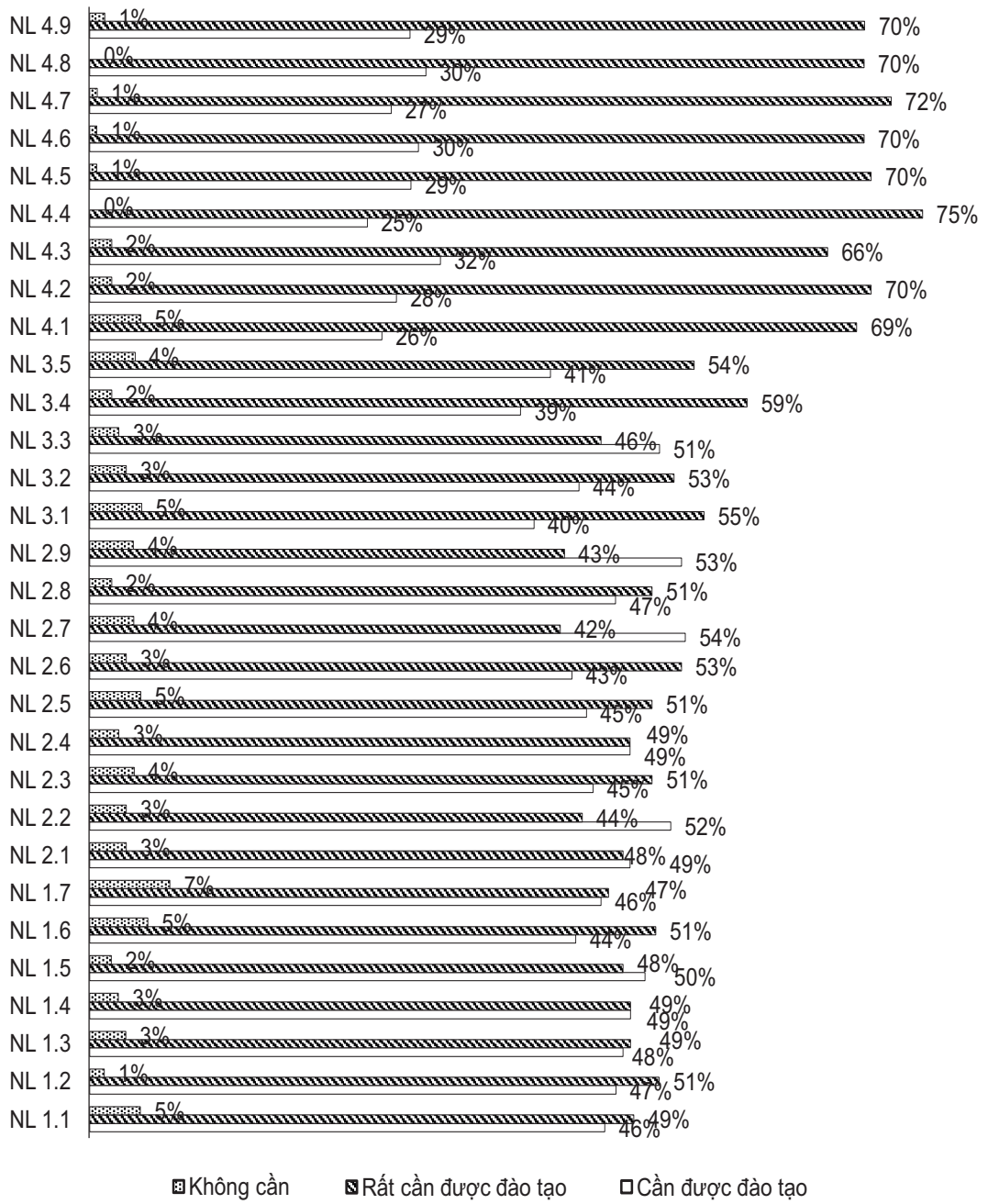

Biểu đồ 1. Mong muốn được đào tạo

* ***Nhóm năng lực chuyên môn nhóm 1:*** Tỷ lệ % cần được đào tạo của năng lực (2) cao nhất 99%, sau đó năng lực (5) tỷ lệ 98%, năng lực (4) tỷ lệ 97%, năng lực (1) và (6) tỷ lệ 95% và thấp nhất là năng lực (7) tỷ lệ 93%. Về độ nhận định cần và rất cần được đào tạo tỷ lệ này sấp xỉ nhau chủ yếu chênh nhau 1-2% riêng năng lực 1.6 chênh nhau 7%. Các sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$.

* ***Nhóm năng lực quản lý nhóm 2:*** Tỷ lệ học viên nhận định cần và rất cần được đào tạo tỷ lệ trên 95%. Tỷ lệ học viên thấy cần được đào tạo từ 43% đến 53%, rất cần được đào tạo từ 43% đến 54%. Chênh lệch tỷ lệ học viên cần và rất cần được đào tạo trong nhóm này giao động từ 0 đến 10%. Các sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với p<0,05.

* ***Nhóm năng lực đào tạo nhóm 3:*** Tỷ lệ học viên nhận định cần và rất cần được đào tạo trên 95%. Các năng lực (1) , (2), (4) và (5) có tỷ lệ học viên thấy rất cần được đào tạo cao hơn tỷ lệ cần được đào tạo từ 9% đến 20% (tương ứng tỷ lệ 40% với 55%*, 44% với 53%, 39% với 59%* và 41% với 54%*); còn năng lực (3) tỷ lệ học viên cho rằng cần được đào tạo cao hơn rất cần được đào tạo (51% với 46%). Sự khác biệt giữa cần được đào tạo và rất cần được đào tạo trong nhóm này của các năng lực (1), (4) và (5) có ý nghĩa thống kê với p<0,05.

* ***Nhóm năng lực tổ chức và thực hiện nghiên cứu khoa học:*** 95% học viên cho rằng cần và rất cần phải được đào tạo các năng lực thuộc nhóm năng lực nhóm 4. Tỷ lệ rất cần được đào tạo giao động từ 66% đến 75%, còn cần được đào tạo từ 25% đến 32%. Khoảng cách chênh giữa 2 tỷ lệ trong từng năng lực rộng từ 34% đến 55%. Sự khác biệt giữa nhóm cần được đào tạo và rất cần được đào tạo của cả 9 năng lực này đều có ý nghĩa thống kê với p<0,05.

4. BÀN LUẬN

4.1. Tình hình học viên theo học chương trình đào tạo điều dưỡng trình độ thạc sỹ

Theo bảng 1 cho thấy, số lượng học viên nữ cao gần gấp 3 lần số học viên nam, về tuổi trung bình chung của học viên nam là 31 ± 5,72 và của học viên nữ là 28 ± 4,62, sự khác biệt về tuổi trung bình không có ý nghĩa thống kê với p>0,05; số năm làm việc trung bình của cả 2 giới là 7 năm và số năm làm việc lâm sàng trung bình là 6 năm, cũng không có sự khác biệt với p>0,05.

Phần đông số học viên đang là cán bộ giảng dạy tại trường đại học, trường cao đẳng hoặc trường trung cấp (nam 63,9%, nữ 71,1%), số làm việc tại bệnh viện/ trung tâm y tế chiếm tỷ lệ thấp hơn (nam 8,3%, nữ 13,6%); chủ yếu giữ các vị trí giảng viên của các trường: nam chiếm đa số là giảng viên của trường (58,3% số nam, còn lại không cung cấp thông tin vị trí làm việc), nữ giảng viên chiếm 61% sau đó là cán bộ điều dưỡng/ điều dưỡng trưởng chiếm 10,2%, số làm việc tại khoa phòng trường và bệnh viện ngang nhau chiếm 5,9%. Điều này phù hợp với phân tích mục tiêu xây dựng chương trình đào tạo của các trường khi xây dựng chương trình là để cung cấp cho đội ngũ cán bộ giảng viên điều dưỡng chưa có trình độ thạc sỹ của các cơ sở đào tạo.

4.2. Năng lực đào tạo thạc sỹ điều dưỡng đang được đưa vào trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Trường Đại học Y Dược TPHCM

4.2.1. Nhóm năng lực chuyên môn

* ***Về đào tạo năng lực:*** 100% các học viên đều được đào tạo trong chương trình đại học, thạc sỹ hoặc cả chương trình đại học và thạc sỹ về các nhóm năng lực từ (1) đến (5). Có 86% điều dưỡng trả lời được đào tạo theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị và 84% ĐTNC trả lời đào tạo giám sát các hoạt động điều dưỡng trong đơn vị có. Điều này cũng phù hợp với triết lý trong đào tạo của các trường, trang bị lý luận cơ bản cho người học để từ đó có năng lực chuyên môn sâu và ứng dụng vào thực tiễn thực hành chăm sóc [2].

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** 99% đến 100% học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên được thực các năng lực (1) đến (5). Riêng các năng lực (6) và (7) thì có 77% và 76% học viên cho biết

thường xuyên và rất thường xuyên thực hiện, vẫn còn hơn 20% chưa phải thực hiện các năng lực này. Điều này phù hợp với thực tế cán bộ điều dưỡng hiện đang công tác và phù hợp với nghiên cứu của Phan Quốc Hội về các năng lực chuyên môn của cán bộ điều dưỡng trưởng tại các bệnh viện ở Nghệ An [6].

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời về mức độ thực hiện thì các năng lực (1) đến (5) cho thấy tự tin và rất tự tin thực hiện trên 95%, còn 2 năng lực (6) và (7) có tỷ lệ tự tin và rất tự tin khi thực hiện đạt 86% và 82%. Các năng lực này tương đương với nhận định về được đào tạo và mức độ thực hiện các năng lực của học viên.

* ***Nhu cầu cần được đào tạo:*** Trên 93% học viên cho rằng cần và rất cần được đào tạo cả 7 năng lực thuộc nhóm năng lực chuyên môn điều dưỡng trong đó 99% cho năng lực (2), sau đó năng lực (5) tỷ lệ 98%, năng lực (4) tỷ lệ 97%, năng lực (1) và (6) tỷ lệ 95% và thấp nhất là năng lực (7) tỷ lệ 93%. Về độ nhận định cần và rất cần được đào tạo tỷ lệ này sấp xỉ nhau chủ yếu chênh nhau 1-2% riêng năng lực 1.6 chênh nhau 7%. Các sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với p<0,05. Điều này đúng theo yêu cầu công việc vì đây là những năng lực chính của cán bộ điều dưỡng và được các trường tập trung giảng dạy. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhỏ học viên thấy không cần được đào tạo các năng lực này, có thể vì các kỹ năng này sẽ được đào tạo cập nhật với đúng từng chuyên môn công tác (phù hợp với những người đang công tác tại các bệnh viện trung ương, bệnh viện chuyên sâu…). Cần phải làm rõ hơn lý do tại sao đối với năng lực có tỷ lệ thấp hơn 95% như (7) *Giám sát các hoạt động điều dưỡng trong đơn vị*. Đối với một số nghiên cứu quốc tế thì năng lực (7) lại là rất cần thiết, nhưng dùng nhiều cho từng nhóm đối tượng như điều dưỡng trưởng, người giảng dạy các học phần điều dưỡng hoặc phân chia theo những chuyên sâu riêng như điều dưỡng nhi, điều dưỡng lão khoa, điều dưỡng cộng đồng (theo một số chương trình của Thái Lan, Philippines, …)

4.2.2. Nhóm năng lực đào tạo

* ***Về đào tạo năng lực:*** 100% học viên trả lời đã được đào tạo năng lực (3) *Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác chăm sóc người bệnh, hướng dẫn gia đình và cộng đồng cách chăm sóc* không ở chương trình thạc sỹ thì ở chương trình đại học hoặc cả 2 chương trình đại học và thạc sỹ; có 99% học viên đã được đào tạo các năng lực (5) *Tổ chức thực hiện các kỹ thuật chăm sóc bảo đảm đúng quy trình, tuân thủ các quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn và quy tắc về an toàn tại đơn vị công tác* và (6) *Phối hợp với các bác sỹ, cán bộ khác trong đơn vị cùng đưa ra giải pháp chăm sóc người bệnh chính xác và an toàn*; hơn 90% học viên đã được đào tạo các năng lực (1) *Tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc người bệnh, gia đình và cộng đồng*, (4) *Tổ chức thực hiện dùng thuốc an toàn và hiệu quả cho người bệnh, đánh giá được hiệu quả của việc dùng thuốc*, (2.8) *Vận dụng kỹ năng quản lý để tổ chức, điều phối, phân công các hoạt động chăm sóc trong nhóm, sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, đảm bảo chất lượng chăm sóc* và (9) *Kiểm tra, giám sát các hoạt động chăm sóc sức khỏe người bệnh, cộng đồng theo đúng chức năng, nhiệm vụ của đơn vị* có trong chương trình đại học, thạc sỹ hoặc cả chương trình đại học và thạc sỹ; Riêng năng lực (2) *Tổ chức quản lý các hoạt động điều dưỡng tại đơn vị* có 87% học viên cho biết đã được đào tạo, còn 13% học viên trả lời chưa được đào tạo

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** Năng lực (3) và (5) có tỷ lệ học viên trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất (96% và 97%); các năng lực (1), (7) và (6) có tỷ lệ học viên

trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên từ 90-95%. Riêng các năng lực (8), (9) và (2) thì có tỷ lệ lần lượt là 81%, 79% và 74% học viên cho biết thường xuyên và rất thường xuyên thực hiện. Đây là năng lực thường được thực hiện trong nhóm cán bộ giảng dạy tại trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp. Tỷ lệ này tương đương với số lượng cán bộ giảng dạy tại các trường đã phân tích tại phần 4.2 của bài.

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên thực hiện các năng lực thuộc nhóm năng lực đào tạo có năng lực (5) tỷ lệ mức độ tự tin và rất tự tin thực hiện của học viên chiếm tỷ lệ cao nhất 99%; sau đó đến các năng lực (6), (7) và (3) được 92-94%; năng lực (4), (1) (9), (8) tỷ lệ từ 80-85%; năng lực (2) thấp nhất được 82%.

* ***Nhu cầu cần được đào tạo:*** 9 năng lực thuộc nhóm năng lực (2) có tỷ lệ học viên nhận định cần và rất cần được đào tạo tỷ lệ trên 95%. Tỷ lệ học viên thấy cần được đào tạo từ 43% đến 53%, rất cần được đào tạo từ 43% đến 54%. Chênh lệch tỷ lệ học viên cần và rất cần được đào tạo trong nhóm này giao động từ 0 đến 10%. Các sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với p<0,05. Điều này tương ứng với vị trí công việc của các học viên tham gia trả lời phiếu hỏi.

4.2.3. Nhóm năng lực tổ chức

* ***Về đào tạo năng lực:*** Trên 90% học viên được đào tạo năng lực (2) *Xác định và phân tích được nhu cầu, nội dung cần hướng dẫn giáo dục sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng,* (5) *Thực hiện và tổ chức thực hiện tư vấn truyền thống giáo dục sức khỏe phù hợp, hiệu quả* và (3) *Xây dựng và tổ chức thực hiện được kế hoạch giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa, xã hội và tín ngưỡng của cá nhân, gia đình và cộng đồng* có số ở chương trình đào tạo đại học hoặc chương trình đào tạo thạc sỹ hoặc cả 2 chương trình (cụ thể 98%, 97% và 91%); các năng lực (4) *Biên soạn và tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục sức khỏe phù hợp với trình độ của đối tượng* và (1) *Tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp cho đồng nghiệp* chưa được 80% học viên trả lời đã được đào tạo không ở chương trình thạc sỹ thì ở chương trình đại học hoặc cả 2 chương trình đại học và thạc sỹ (tương ứng 78% và 72%).

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** Năng lực (2) và (5) có tỷ lệ học viên trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất trên 90% (cụ thể 93% và 92%); sau đó là năng lực (3) có tỷ lệ học viên trả lời được thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên từ 88%. Các năng lực (4) và (1) chưa được 80% (lần lượt là 79% và 72%).

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất là năng lực (5) có tỷ lệ mức độ tự tin và rất tự tin cao nhất 92% và năng lực (2) tỷ lệ 91%; sau đó lần lượt là năng lực (4) tỷ lệ 89%, (3) được 87%; thấp nhất là năng lực (7) tỷ lệ 79%.

* ***Nhu cầu cần được đào tạo:*** 5 năng lực thuộc nhóm năng lực nhóm 3 có tỷ lệ học viên nhận định cần và rất cần được đào tạo trên 95%. Các năng lực (1) , (2), (4) và (5) có tỷ lệ học viên thấy rất cần được đào tạo cao hơn tỷ lệ cần được đào tạo từ 9% đến 20% (tương ứng tỷ lệ 40% với 55%*, 44% với 53%, 39% với 59%* và 41% với 54%*); còn năng lực (3) tỷ lệ học viên cho rằng cần được đào tạo cao hơn rất cần được đào tạo (51% với 46%). Sự khác biệt giữa cần được đào tạo và rất cần được đào tạo trong nhóm này của các năng lực (1), (4) và (5) có ý nghĩa thống kê với p<0,05.

4.2.4. Nhóm năng lực tổ chức và thực hiện nghiên cứu khoa học

* ***Về đào tạo năng lực:*** 100% học viên cho biết đã được đào tạo các năng lực (1) *Xác định vấn đề cần nghiên cứu*, (2) *Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học*, (3) *Lập kế hoạch thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học*, (5) *Thu thập, phân tích thông tin, số liệu* và (7) *Trình bày kết quả nghiên cứu* ở chương trình thạc sỹ thì ở chương trình đại học hoặc cả 2 chương trình đại học và thạc sỹ; các năng lực (6) *Viết báo cáo đề tài*, (9) *Phân tích bài báo nghiên cứu* và (4) *Xây dựng công cụ thu thập thông tin* tỷ lệ được đào tạo là 99%, 98% và 97%. Riêng năng lực (8) *Triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu* tỷ lệ được đào tạo chỉ đạt 86%. Kết quả cho thấy việc đào tạo về nghiên cứu khoa học cho người học sau đại học rất được chú trọng trong các trường, điều này cũng phù hợp với nhiệm vụ yêu cầu của học viên sau đại học là hoàn thiện năng lực nghiên cứu và có thể thực hiện các nghiên cứu trong tương lai [5].

* ***Mức độ thực hiện các năng lực:*** Năng lực được học viên thực hiện nhiều nhất là năng lực (1) tỷ lệ học viên trả lời thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên là 97%, tiếp đến là năng lực (2) và (3) có tỷ lệ là 95%; năng lực (5) đạt 93%, năng lực (4) đạt 91%, tiếp đó lần lượt là các năng lực (6), (7) và (9) với tỷ lệ lần lượt 90%, 88% và 87%; năng lực (8) thấp nhất với tỷ lệ 68%.

* ***Mức độ tự tin của học viên khi thực hiện các năng lực:*** Trong số các học viên trả lời thường xuyên và rất thường xuyên cao nhất, năng lực có tỷ lệ mức độ tự tin và rất tự tin cao nhất là năng lực (7) tỷ lệ 85%, tiếp đó là năng lực (3) tỷ lệ 92%, năng lực (2) và (5) tỷ lệ 81%, năng lực (9) tỷ lệ 80%, và thấp nhất là năng lực (4) tỷ lệ 76%.

* ***Nhu cầu cần được đào tạo:*** 95% học viên cho rằng cần và rất cần phải được đào tạo các năng lực thuộc nhóm năng lực 4. Tỷ lệ rất cần được đào tạo giao động từ 66% đến 75%, còn cần được đào tạo từ 25% đến 32%. Khoảng cách chênh giữa 2 tỷ lệ trong từng năng lực rộng từ 34% đến 55%. Sự khác biệt giữa nhóm cần được đào tạo và rất cần được đào tạo của cả 9 năng lực này đều có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với thực tế đào tạo trong ngành điều dưỡng, vẫn rất cần nâng cao năng lực hơn nữa để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp [2].

4.2.5. Một số năng lực khác muốn được đào tạo

Ngoài các năng lực thuộc 4 nhóm năng lực trên, các học viên còn cho rằng muốn được nâng cao thêm một số năng lực khác như các kỹ năng mềm trong cuộc sống (3%), ngoại ngữ chuyên môn/ngành điều dưỡng (23%), năng lực tin học (15%), năng lực xử lý thông tin, trình bày thông tin nghiên cứu cần được đào tạo thêm. Một số ý kiến có nêu cụ thể những kiến thức mong muốn được học tập thuộc từng nhóm năng lực như xử lý thông tin bằng các phần mềm như SPSS, STATA, EPI..., cách trình bày PowerPoint, trình bày bài báo nghiên cứu chung về điều dưỡng,…

Những yêu cầu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Phan Quốc Hội về các năng lực chuyên môn của cán bộ điều dưỡng trưởng tại các bệnh viện ở Nghệ An và các đề xuất tại hội thảo về đào tạo chuyên sâu điều dưỡng của 6 nước tham dự SEMEO Tropmed 2015 [5].

5. KẾT LUẬN

Nhu cầu đào tạo, tất cả các năng lực thuộc 4 nhóm năng lực học viên đều được học viên cho rằng cần và rất cần được đào tạo (tất cả trên 95%). Ngoài các năng lực đã được nêu thì một số học viên đề nghị thêm một số năng lực khác cần được đào tạo thêm trong chương trình đào tạo thạc sỹ như năng lực về các kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ chuyên môn/ ngành điều dưỡng, năng lực tin học, năng lực xử lý và trình bày thông tin nghiên cứu…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, *Quyết định số 1613/QĐ-BYT ngày 03/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Kế hoạch hành động quốc gia tăng cường công tác điều dưỡng – hộ sinh giai đoạn 2002-2010*. 2002.

2. James Buchan, ed. *Global Nursing Shortages: Are often a symptom of wider health system or societal ailments*. ed. E.E. 8TS. Vol. BMJ. 2002, Queen Margaret University College, . 751-752.

3. Bộ Y tế, ed. *Quản lý điều dưỡng, .* 2004, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

4. Bộ Y tế, *Quyết định số 1352/QĐ-BYT ngày 21/4/2012 quy định chuẩn năng lực cơ bản của điều dưỡng Việt Nam*. 2012.

5. American Association of Colleges of Nursing, *The Essentials of Master's Education in Nursing.* 2011.

6. Phan Quốc Hội, *Thực trạng và hiệu quả can thiệp nâng cao năng lực Điều dưỡng trưởng tại tỉnh Nghệ An.* 2014.

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC TỰ TIÊM INSULIN CỦA NGƯỜI BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2020

Đặng Thị Hân[1], Trần Thị Bích Đào[1], Nguyễn Thị Dung[1], Mai Thị Yến[1], Cồ Thị Toan[1]

[1]Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

TÓM TẮT

Mục tiêu: *Mô tả thực trạng kiến thức tự tiêm Insulin của người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định năm 2020.* ***Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:*** *Đối tượng nghiên cứu gồm 117 người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định. Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.* ***Kết quả:*** *Tỷ lệ nam/nữ ≈ 1,85. Đa số người bệnh là nông dân chiếm tỷ lệ 67,5%. Người bệnh có kiến thức tự tiêm Insulin đạt chiếm 62,4% và người bệnh có kiến thức tự tiêm Insulin không đạt chiếm 37,6%. Điểm trung bình kiến thức tự tiêm Insulin của người bệnh là 13,85 ± 3,8 trên tổng 21 điểm****.* ***Kết luận:*** *Kiến thức tự tiêm Insulin của người bệnh đái tháo đường type 2 tham gia nghiên cứu còn hạn chế.*

Từ khóa: *Kiến thức, tự tiêm Insulin, đái tháo đường type 2.*

CURRENT KNOWLEDGE OF INSULIN SELF-INJECTION IN PATIENTS WITH TYPE 2 DIABETES MANAGED BY NAM DINH GENERAL HOSPITAL

ABSTRACT

Objective*: To describes the current knowledge of insulin self-injection in patients with type 2 diabetes managed by Nam Dinh General Hospital.* ***Method****: A cross - sectional study was conducted among 117 type 2 diabetes patients at Nam Dinh General Hospital.* ***Results:*** *The proportion of male / female ≈ 1.85. The majority of patients were farmers, accounting for 67.5%. Patients with correct answers of insulin self-injection accounted for 62.4% and the percentage of patients*

Người chịu trách nhiệm: Đặng Thị Hân
Email: ngochan.atk@gmail.com
Ngày phản biện: 13/10/2020
Ngày duyệt bài: 25/10/2020
Ngày xuất bản: 05/11/2020